Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

10..tháng/năm 2024

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Long An.
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự.

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	**29.164**	**11.390**	**17.774**	**288**	**9**	**28.867**	**19.375**	**13.241**	**12.673**	**568**	**6.117**	**17**	**8.640**	**819**	**9**	**24**	**15.626**	**68,34%**
1	Cục THADS tỉnh	1.634	1.069	565	48	1	1.585	1.310	409	335	74	901	-	243	31	1	-	1.176	31,22%
2	Bến Lức	2.464	999	1.465	29	-	2.435	1.725	1.236	1.196	40	487	2	694	14	2	-	1.199	71,65%
3	Cần Đước	1.905	754	1.151	1	-	1.904	1.297	926	906	20	370	1	580	27	-	-	978	71,40%
4	Cần Giuộc	3.783	820	2.963	28	-	3.755	2.063	1.446	1.427	19	617	-	1.644	32	2	14	2.309	70,09%
5	Châu Thành	1.979	815	1.164	15	-	1.964	1.195	845	827	18	350	-	633	136	-	-	1.119	70,71%
6	Đức Hòa	4.080	1.411	2.669	82	-	3.998	3.000	2.254	2.085	169	740	6	752	245	1	-	1.744	75,13%
7	Đức Huệ	1.054	391	663	-	-	1.054	762	557	551	6	205	-	289	3	-	-	497	73,10%
8	Kiến Tường	943	362	581	5	-	938	630	517	503	14	109	4	305	3	-	-	421	82,06%
9	Mộc Hóa	1.066	583	483	4	-	1.062	547	367	331	36	180	-	413	102	-	-	695	67,09%
10	Tân An	2.408	1.019	1.389	34	2	2.372	1.727	1.137	1.108	29	588	2	624	21	-	-	1.235	65,84%
11	Tân Hưng	977	462	515	5	-	972	595	424	414	10	170	1	336	41	-	-	548	71,26%
12	Tân Thạnh	1.435	655	780	9	3	1.423	973	624	609	15	349	-	415	35	-	-	799	64,13%
13	Tân Trụ	1.266	389	877	8	2	1.256	977	616	575	41	360	1	274	5	-	-	640	63,05%
14	Thạnh Hóa	1.525	656	869	5	-	1.520	860	637	601	36	223	-	604	46	-	10	883	74,07%
15	Thủ Thừa	1.737	669	1.068	10	-	1.727	1.088	769	748	21	319	-	620	16	3	-	958	70,68%
16	Vĩnh Hưng	908	336	572	5	1	902	626	477	457	20	149	-	214	62	-	-	425	76,20%

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Xuyến

Long An, ngày 02 tháng 08 năm 2024
KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đặng Hoàng Yên

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

10 .tháng/năm 2024

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Long An.
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự.

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	11.489.659.445	7.489.262.156	4.000.397.289	253.375.176	1.295.469	11.234.988.801	3.895.434.774	1.640.498.927	1.398.317.235	242.099.722	81.970	2.249.792.113	5.143.734	6.873.644.891	445.600.886	12.814.767	7.493.481	9.594.489.872	42,11%
1	Cục THADS tỉnh	4.894.543.804	4.389.227.761	505.316.043	20.422.932	94.689	4.874.026.183	964.874.316	169.944.444	125.093.116	44.851.328	-	794.929.872	-	3.812.678.430	96.350.701	122.736	-	4.704.081.739	17,61%
2	Bến Lức	588.812.689	348.047.268	240.765.421	51.134.772	-	537.677.917	236.557.413	123.607.947	115.322.327	8.272.382	13.238	111.831.555	1.117.911	273.884.899	18.200.955	9.034.650	-	414.069.970	52,25%
3	Cần Đước	480.540.697	245.626.732	234.913.965	20.546	-	480.520.151	195.715.794	78.254.169	71.576.926	6.677.243	-	117.461.625	-	257.571.383	27.232.974	-	-	402.265.982	39,98%
4	Cần Giuộc	376.178.162	191.470.269	184.707.893	1.967.849	-	374.210.313	198.347.052	94.722.491	65.310.633	29.411.858	-	103.624.561	-	144.069.506	26.633.433	2.119.767	3.040.555	279.487.822	47,76%
5	Châu Thành	415.838.820	185.861.564	229.977.256	19.931.286	-	395.907.534	104.911.301	59.214.777	45.550.970	13.663.807	-	45.696.524	-	192.874.550	98.121.683	-	-	336.692.757	56,44%
6	Đức Hòa	1.311.680.912	604.519.090	707.161.822	33.093.552	-	1.278.587.360	800.031.135	465.977.351	428.030.855	37.946.496	-	332.305.703	1.748.081	398.821.729	79.663.456	71.040	-	812.610.009	58,24%
7	Đức Huệ	212.428.264	70.115.727	142.312.537	-	-	212.428.264	148.889.646	78.454.718	76.678.692	1.776.026	-	70.434.928	-	51.929.293	11.609.325	-	-	133.973.546	52,69%
8	Kiến Tường	247.798.344	132.378.031	115.420.313	5.200.088	-	242.598.256	124.895.748	75.519.432	47.821.389	27.698.043	-	48.005.816	1.370.500	113.299.259	4.403.249	-	-	167.078.824	60,47%
9	Mộc Hóa	142.119.583	82.576.825	59.542.758	1.378.868	-	140.740.715	31.656.821	15.763.816	13.801.030	1.962.786	-	15.893.005	-	94.324.465	14.759.429	-	-	124.976.899	49,80%
10	Tân An	1.139.101.397	377.392.268	761.709.129	59.461.580	677.296	1.078.962.521	519.566.321	181.407.868	164.904.104	16.486.044	17.720	337.849.136	309.317	549.705.131	9.691.069	-	-	897.554.653	34,92%
11	Tân Hưng	149.669.988	101.292.411	48.377.577	956.212	-	148.713.776	67.700.068	36.082.340	29.097.455	6.984.885	-	31.519.803	97.925	76.505.838	4.507.870	-	-	112.631.436	53,30%
12	Tân Thạnh	154.980.310	96.104.821	58.875.489	1.587.338	99.983	153.292.989	86.139.132	45.861.281	39.239.459	6.621.822	-	40.277.851	-	63.262.240	3.891.617	-	-	107.431.708	53,24%
13	Tân Trụ	214.812.814	58.793.647	156.019.167	5.432.545	413.001	208.967.268	111.054.697	45.391.422	27.133.466	18.254.426	3.530	65.163.275	500.000	96.202.247	1.710.324	-	-	163.575.846	40,87%
14	Thạnh Hóa	492.542.581	268.517.226	224.025.355	1.381.400	-	491.161.181	120.182.422	67.094.189	53.952.114	13.127.632	14.443	53.088.233	-	333.984.465	32.541.367	-	4.452.926	424.066.991	55,83%
15	Thủ Thừa	581.469.128	285.967.939	295.501.189	50.508.960	-	530.960.168	150.004.939	84.040.856	77.936.331	6.071.486	33.039	65.964.083	-	375.908.159	3.580.496	1.466.574	-	446.919.312	56,03%
16	Vĩnh Hưng	87.141.952	51.370.577	35.771.375	897.248	10.500	86.234.204	34.907.969	19.161.826	16.868.368	2.293.458	-	15.746.143	-	38.623.297	12.702.938	-	-	67.072.378	54,89%

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Xuyến

Long An, ngày 02 tháng 08 năm 2024

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đặng Hoàng Yên